TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 86 /HD-TLĐ	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2023

HƯỚNG DẪN

Về việc sửa đổi, bổ sung tạm thời một số nội dung của Hướng dẫn số 22/HD-TLĐ ngày 29/4/2021 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

Căn cứ Luật Công đoàn năm 2012; Điều lệ Công đoàn Việt Nam năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp;

Căn cứ Công văn số 10950/BTC-QLKT ngày 18 tháng 09 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp theo Thông tư 107/2017/TT-BTC; Công văn số 4346/BTC-QLKT ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2550/QĐ-TLĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp trong các đơn vị kế toán công đoàn;

Căn cứ Quyết định số 4407/QĐ-TLĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn về việc chia số dư tài chính công đoàn tích lũy tại thời điểm 31/12/2021;

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn sửa đổi, bổ sung tạm thời một số nội dung của Hướng dẫn số 22/HD-TLĐ ngày 29/4/2021 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam như sau:

1. Các nội dung sửa đổi

1.1. Sửa đổi "Chương X – Tổ chức thực hiện" như sau:

"Hướng dẫn này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, thay thế Hướng dẫn số 1435/HD-TLĐ ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán HCSN trong các đơn vị kế toán công đoàn và Quyết định số 826/QĐ-TLĐ ngày 7 tháng 7 năm 2014 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc ban hành mục lục thu, chi tài chính cơ quan công đoàn. Các nội dung khác thực hiện theo Chế độ kế toán HCSN ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp".

1.2. Sửa đổi tên một số tài khoản kế toán

- TK 43161 – "Quỹ đầu tư cơ sở vật chất" thành TK 43161 – "Quỹ đầu tư".

- TK 431611 – "Quỹ đầu tư cơ sở vật chất bằng tiền" thành TK 431611 – "Quỹ đầu tư bằng tiền".

- TK 431612 – "Quỹ đầu tư cơ sở vật chất hình thành TSCĐ" thành TK 431612 – "Quỹ đầu tư hình thành TSCĐ".

- TK 43164 – "Quỹ bảo vệ người lao động" thành TK 43164 – "Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động".

1.3. Sửa đổi một số nội dung tại Chương VIII – Mục lục tài chính công đoàn

- Sửa đổi mã mục *"3.8. Mua công cụ dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng, sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng,...(33.08)"* thành *"3.8. Chi mua công cụ dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng, sửa chữa nhỏ,...(33.08)"*.

- Sửa đổi mã mục *"3.10. Chi tiền lương, tiền công lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và chi hoạt động cho lao động thường xuyên theo hợp đồng (33.10) (bao gồm cả lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập)."* thành *"3.10. Chi tiền lương, tiền công, các khoản trích theo lương và chi hoạt động cho hợp đồng lao động thường xuyên theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (33.10)"*.

- Sửa đổi mã mục *"3.6. Tiếp khách trong nước, đoàn ra, đoàn vào (33.06)"* thành *"3.6. Tiếp khách trong nước (33.06)"*.

- Sửa đổi mã mục *"2.6. Chi hoạt động đối ngoại (32.06): Chi đóng niên liễm; Chi viện trợ bằng nguồn tài chính công đoàn"* thành *"2.6. Chi hoạt động đối ngoại (32.06): Chi đóng niên liễm; Chi viện trợ bằng nguồn tài chính công đoàn; Chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài đối với CBCC thực hiện theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính; Chế độ chi tiếp khách, tổ chức các hội thảo quốc tế, dịch tài liệu, thuê phiên dịch,... thực hiện theo Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính và các nội dung chi khác cho hoạt động đối ngoại khi được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ"*.

- Sửa đổi mã mục *"4.4. Khoản chi hỗ trợ tinh giảm biên chế, chế độ thôi việc đối với công chức trong các cơ quan công đoàn; chế độ đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tổ chức Công đoàn*

(34.03)" thành mã mục 34.04.

- Sửa đổi mã mục *"6. Chi phí hao mòn tài sản cố định – Mã số 36"* thành *"6. Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản – Mã số 36"*

- Sửa đổi mã mục *"2.1 – Kinh phí công đoàn cấp trên cấp theo phân phối (28.01)"* thành *"2.1 – Tài chính công đoàn cấp trên cấp theo phân phối (28.01)".*

- Sửa đổi mã mục "*2.2 – Kinh phí công đoàn cấp trên cấp hỗ trợ (28.02)"* thành mục *"2.2 – Tài chính công đoàn cấp trên cấp hỗ trợ (28.02)".*

- Sửa đổi mã mục *"3. ĐPCĐ, KPCĐ cấp dưới nộp lên – Mã số 29"* thành mục "*3. Tài chính công đoàn cấp dưới nộp lên – Mã số 29".*

- Sửa đổi mã mục *"4. Tài chính công đoàn cấp trên đã cấp cho cấp dưới – Mã số 38"* thành mục *"4. Tài chính công đoàn cấp cho cấp dưới - Mã số 38".*

- Sửa đổi mã mục *"KPCĐ cấp trên đã cấp theo phân phối (38.01)"* thành mục *"Tài chính công đoàn cấp cho cấp dưới theo phân phối (38.01)".*

- Sửa đổi mã mục *"Tài chính công đoàn cấp trên cấp hỗ trợ – Mã số 38.02"* thành mục *"Tài chính công đoàn cấp hỗ trợ cho cấp dưới (38.02)".*

- Sửa đổi mã mục *"5. ĐPCĐ, KPCĐ đã nộp cấp trên quản lý trực tiếp – Mã số 39"* thành mục *"5. Tài chính công đoàn đã nộp cấp trên quản lý trực tiếp – Mã số 39.*

- Sửa đổi mã mục *"Cấp trả kinh phí cho đơn vị khi thành lập CĐCS – Mã số 42"* thành Mã mục số 41.

- Sửa đổi mã mục *"Bàn giao Tài chính công đoàn – Mã số 41"* thành Mã mục số 42.

- Bỏ mã mục *"Chi bổ sung thu nhập tăng thêm từ kết quả khoán quỹ lương và kinh phí quản lý hành chính (34.04)".*

- Bỏ mã mục 31.07: *"Chi nghiên cứu, xây dựng quy định, quy chế,.. các chuyên đề hoạt động của công đoàn (31.07)".*

- Bỏ mã mục 60: *"TCCĐ phải nộp cấp trên quản lý trực tiếp – Mã số 60".*

2. Các nội dung bổ sung

2.1. Bổ sung tài khoản và phương pháp kế toán theo dõi chi phí sửa chữa tài sản cố định:

- Bổ sung TK 61136 – Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên TSCĐ.

- Bổ sung hạch toán: Khi phát sinh Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên TSCĐ (chưa đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ), kế toán ghi:

Nợ TK 61136 – Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên TSCĐ

Có TK 111,112, 331, …

2.2. Bổ sung hướng dẫn hạch toán đối với trường hợp TSCĐ được mua từ nguồn cân đối thu chi trong năm, bổ sung nguồn hình thành tài sản từ quỹ đầu tư:

- Khi mua TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112, 331,...

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 4316- Quỹ thuộc hoạt động công đoàn Việt Nam (431611)

Có TK 4316- Quỹ thuộc hoạt động công đoàn Việt Nam (431612)

- Cuối kỳ, trước khi xử lý kết quả thặng dư (thâm hụt), kết chuyển vào Quỹ đầu tư chi phí đã mua sắm TCSĐ từ nguồn cân đối thu chi trong năm, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế (4216).

Có TK 4316- Quỹ thuộc hoạt động công đoàn Việt Nam (431611)

- Khi tính hao mòn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (61113)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 4316- Quỹ thuộc hoạt động công đoàn Việt Nam (431612)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế (421).

2.3. Bổ sung hướng dẫn hạch toán đối với trường hợp cấp theo phân phối gồm cấp theo quyết định phê duyệt dự toán và quyết định điều chỉnh dự toán (như cấp bổ sung hoạt động, kinh phí chỉ đạo phối hợp,...); cấp ngoài phân phối và trong cân đối thu chi (như cấp đề tài nghiên cứu khoa học, cấp tết sum vầy, cấp đơn vị sự nghiệp...).

- Đối với cấp trên :

+ Khi nhập nghiệp vụ cấp bằng tiền:

Nợ TK 33882 – Phải trả cấp dưới (Đối với trường hợp cấp theo phân phối) – Áp mục 38.01

Nợ TK 346 – Kinh phí cấp cho cấp dưới (Chi tiết: Cấp từ cân đối thu chi) (Đối với trường hợp cấp ngoài phân phối và trong cân đối thu chi) – Áp mục 38.02

Có TK 111, 112.

+ Khi xác định nguồn cấp:

Nợ TK 337862, 337863: Số phải cấp.

Có TK 33882: Số cấp theo phân phối

Có TK 346: Số cấp ngoài phân phối và trong cân đối thu chi

- Đối với cấp dưới:

+ Khi nhận được tiền:

Nợ TK 112: Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 3378631: Tạm thu tài chính công đoàn nội bộ từ cấp trên → áp mục 28.01: Đối với trường hợp cấp theo phân phối

Có TK 3378631: Tạm thu tài chính công đoàn nội bộ từ cấp trên → áp mục 28.02: Đối với trường hợp cấp ngoài phân phối và trong cân đối thu chi

2.4. Bổ sung mã mục lục tài chính công đoàn:

- Chi nghiên cứu, xây dựng quy định, quy chế,... các chuyên đề hoạt động của công đoàn – Mã số 33.13.

- Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên TSCĐ – Mã số 36.01.

- Chi mua sắm TSCĐ – Mã số 36.02.

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản – Mã số 36.03.

- Chi đầu tư XDCB từ Quỹ đầu tư – Mã số 36.03.01

- Chi đầu tư XDCB từ Quỹ đầu tư thiết chế CĐ – Mã số 36.03.02

- Chi khác – Mã số 37.01

- Kết quả khoán chi – Mã số 37.02

- Thu Quỹ đầu tư thiết chế công đoàn – Mã số 44.

- Cấp Quỹ đầu tư thiết chế công đoàn cho cấp dưới– Mã số 45

- Tài chính công đoàn còn phải nộp cấp trên, phải cấp cho cấp dưới – Mã số 46.

- TCCĐ còn phải nộp cấp trên quản lý trực tiếp – Mã số 46.01

- TCCĐ còn phải cấp cho cấp dưới – Mã số 46.02

- KPCĐ còn phải cấp cho đơn vị khi thành lập CĐCS – Mã số 46.03

- Các khoản khác tăng nguồn TCCĐ – Mã số 47

- Các nguồn khác giảm nguồn TCCĐ – Mã số 48

3. Các nội dung các mẫu biểu sau:

3.1. Sửa đổi, bổ sung Biểu B15C-TLĐ, Biểu B15-TLĐ và Biểu B15B-TLĐ như sau:

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
ĐƠN VỊ:

MẪU SỐ B15C-TLĐ
(Áp dụng cho TLĐ)

BÁO CÁO
TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU VÀ SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN
NĂM....

A - CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
I	**CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ**	**01**	
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	01.01	
2	Khu vực Sản xuất kinh doanh	01.02	
3	Nghiệp đoàn	01.03	
II	**ĐƠN VỊ CHƯA THÀNH LẬP CĐCS**	02	
III	**LAO ĐỘNG**	05	
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	05.01	
2	Khu vực Sản xuất kinh doanh	05.02	
3	Đơn vị chưa thành lập CĐCS	05.03	
IV	**TỔNG SỐ ĐOÀN VIÊN**	11	
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	11.01	
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	11.02	
3	Nghiệp đoàn	11.03	
V	**CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN CHUYÊN TRÁCH**	15	
1	LĐLĐ cấp tỉnh, TP và tương đương	16	
	a- Cán bộ trong biên chế	16.01	
	b- Lao động khác	16.02	
2	CĐ cấp trên trực tiếp cơ sở	17	
	a- Cán bộ trong biên chế	17,01	
	b- Lao động khác	17.02	
3	Công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn	18	
4	Đơn vị sự nghiệp hưởng lương từ nguồn TCCĐ	19	

B - CÁC CHỈ TIÊU THU CHI TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã số	Ước thực hiện năm trước	Tổng hợp dự toán trong kỳ	Chia ra				
					CĐCS	CĐ cấp trên trực tiếp cơ sở	Đơn vị sự nghiệp	LĐLĐ tỉnh, TP và tương đương	Tổng Liên đoàn
A	B	C	1	2= 3+4+5 +6	3	4	5	6	7
I	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY ĐẦU KỲ**	10							
1.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	10.01							
	a- Quỹ đầu tư bằng tiền	10.01.01							
	b- Quỹ đầu tư Thiết chế CĐ bằng tiền	10.01.02							
1.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	10.02							
1.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	10.03							
II	**PHẦN THU**								
2.1	Thu đoàn phí Công đoàn	22							
	a- Khu vực HCSN	22.01							
	b- Khu vực SXKD	22.02							
2.2	Thu kinh phí Công đoàn	23							
	a- Khu vực HCSN	23.01							
	b- Khu vực SXKD	23.02							
	c- Đơn vị chưa thành lập CĐCS	23.03							
2.3	Ngân sách Nhà nước cấp hỗ trợ	24							
2.4	Các khoản thu khác	25							
	a- Chuyên môn hỗ trợ	25.01							
	b- Thu khác	25.02							
	CỘNG THU TCCĐ								
2.5	Tài chính công đoàn cấp trên cấp	28							
	a- TCCĐ cấp trên cấp theo phân phối đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	28.01.01							

	b- TCCĐ cấp trên cấp theo phân phối đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	28.01.02							
	c- TCCĐ cấp trên cấp hỗ trợ đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	28.02.01							
	d- TCCĐ cấp trên cấp hỗ trợ đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	28.02.02							
2.6	TCCĐ cấp dưới nộp lên	29							
2.7	Nhận bàn giao tài chính Công đoàn	40							
2.8	Thu Quỹ đầu tư thiết chế công đoàn	44							
	TỔNG CỘNG THU								
III	**PHẦN CHI**								
3.1	Chi trực tiếp chăm lo, bảo vệ, đào tạo đoàn viên và NLĐ	31							
3.2	Chi tuyên truyền đoàn viên, NLĐ	32							
3.3	Chi quản lý hành chính	33							
3.4	Chi lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương	34							
	a- Lương cán bộ trong biên chế	34.01							
	b- Phụ cấp cán bộ công đoàn	34.02							
	c- Các khoản phải nộp theo lương	34.03							
3.5	Chi hoạt động của đơn vị chưa thành lập CĐCS	35							
3.6	Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB	36							
	a. Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên TSCĐ	36.01							
	b. Chi mua sắm TSCĐ	36.02							
	c. Chi đầu tư XDCB	36.03							
	- Chi đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư	36.03.01							
	- Chi đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư thiết chế công đoàn	36.03.02							
3.7	Các khoản chi khác về hoạt động công đoàn	37							

	a. Chi khác	37.01							
	b. Kết quả khoán chi	37.02							
	CỘNG CHI TCCĐ								
3.8	Tài chính công đoàn cấp cho cấp dưới	38							
	a- TCCĐ cấp cho cấp dưới theo phân phối	38.01							
	b- TCCĐ cấp hỗ trợ cho cấp dưới	38.02							
3.9	Tài chính công đoàn phải nộp cấp trên quản lý trực tiếp	39							
	a- Đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	39.01							
	b- Đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	39.02							
3.10	Cấp trả kinh phí cho đơn vị khi thành lập CĐCS	41							
3.11	Bàn giao tài chính Công đoàn	42							
3.12	Cấp Quỹ đầu tư thiết chế công đoàn cho cấp dưới	45							
	TỔNG CỘNG CHI								
IV	**KINH PHÍ DỰ PHÒNG**	**70**							
V	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY CUỐI KỲ (V=I+II-III-IV)**	**50**							
5.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	50.01							
	a- Quỹ đầu tư bằng tiền	50.01.01							
	b- Quỹ đầu tư Thiết chế CĐ bằng tiền	50.01.02							
5.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	50.02							
5.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	50.03							

C – THUYẾT MINH:

NGƯỜI LẬP BIỂU **TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH** **TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH**

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG
VIỆT NAM
ĐƠN VỊ:

MẪU SỐ B15-TLĐ
(Áp dụng từ cấp trên trực tiếp cơ sở đến LĐLĐ tỉnh, thành phố, công đoàn ngành TW và tương đương, Công đoàn Tổng Công ty trực thuộc TLĐ)

BÁO CÁO
TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU VÀ SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN
NĂM....

A - CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
I	**CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ**	**01**	
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	01.01	
2	Khu vực Sản xuất kinh doanh	01.02	
3	Nghiệp đoàn	01.03	
II	**ĐƠN VỊ CHƯA THÀNH LẬP CĐCS**	02	
III	**LAO ĐỘNG**	05	
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	05.01	
2	Khu vực Sản xuất kinh doanh	05.02	
3	Đơn vị chưa thành lập CĐCS	05.03	
IV	**TỔNG SỐ ĐOÀN VIÊN**	11	
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	11.01	
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	11.02	
3	Nghiệp đoàn	11.03	
V	**CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN CHUYÊN TRÁCH**	15	
1	LĐLĐ cấp tỉnh, TP và tương đương	16	
	a- Cán bộ trong biên chế	16.01	
	b- Lao động khác	16.02	
2	CĐ cấp trên trực tiếp cơ sở	17	
	a- Cán bộ trong biên chế	17,01	

	b- Lao động khác	17.02	
3	Công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn	18	
4	Đơn vị sự nghiệp hưởng lương từ nguồn TCCĐ	19	

Đơn vị tính: Triệu đồng

B - CÁC CHỈ TIÊU THU CHI TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN

TT	Nội dung	Mã số	Ước thực hiện năm trước	Tổng hợp dự toán trong kỳ	Chia ra			
					CĐCS	CĐ cấp trên trực tiếp cơ sở	Đơn vị sự nghiệp	LĐLĐ tỉnh, TP và tương đương
A	B	C	1	2= 3+4+5+6	3	4	5	6
I	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY ĐẦU KỲ**	10						
1.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	10.1						
1.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	10.2						
1.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	10.3						
II	**PHẦN THU**							
2.1	Thu đoàn phí Công đoàn	22						
	a- Khu vực HCSN	22.01						
	b- Khu vực SXKD	22.02						
2.2	Thu kinh phí Công đoàn	23						
	a- Khu vực HCSN	23.01						
	b- Khu vực SXKD	23.02						
	c- Đơn vị chưa thành lập CĐCS	23.03						
2.3	Ngân sách Nhà nước cấp hỗ trợ	24						
2.4	Các khoản thu khác	25						
	a- Chuyên môn hỗ trợ	25.01						
	b- Thu khác	25.02						
	CỘNG THU TCCĐ							

2.5	Tài chính công đoàn cấp trên cấp	28						
	a- TCCĐ cấp trên cấp theo phân phối đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	28.01.01						
	b- TCCĐ cấp trên cấp theo phân phối đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	28.01.02						
	c- TCCĐ cấp trên cấp hỗ trợ đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	28.02.01						
	d- TCCĐ cấp trên cấp hỗ trợ đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	28.02.02						
2.6	TCCĐ cấp dưới nộp lên	29						
2.7	Nhận bàn giao tài chính Công đoàn	40						
	TỔNG CỘNG THU							
III	**PHẦN CHI**							
3.1	Chi trực tiếp chăm lo, bảo vệ, dào tạo đoàn viên và NLĐ	31						
3.2	Chi tuyên truyền đoàn viên, NLĐ	32						
3.3	Chi quản lý hành chính	33						
3.4	Chi lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương	34						
	a- Lương cán bộ trong biên chế	34.01						
	b- Phụ cấp cán bộ công đoàn	34.02						
	c- Các khoản phải nộp theo lương	34.03						
3.5	Chi hoạt động của đơn vị chưa thành lập CĐCS	35						
3.6	Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB	36						
	a. Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên TSCĐ	36.01						
	b. Chi mua sắm TSCĐ	36.02						
	c. Chi đầu tư XDCB	36.03						
3.7	Các khoản chi khác về hoạt động công đoàn	37						
	a. Chi khác	37.01						

	b. Kết quả khoán chi	37.02						
	CỘNG CHI TCCĐ							
3.8	Tài chính công đoàn cấp cho cấp dưới	38						
	a- TCCĐ cấp cho cấp dưới theo phân phối	38.01						
	b- TCCĐ cấp hỗ trợ cho cấp dưới	38.02						
3.9	Tài chính công đoàn phải nộp cấp trên quản lý trực tiếp	39						
	a- Đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	39.01						
	b- Đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	39.02						
3.10	Cấp trả kinh phí cho đơn vị khi thành lập CĐCS	41						
3.11	Bàn giao tài chính Công đoàn	42						
	TỔNG CỘNG CHI							
IV	**KINH PHÍ DỰ PHÒNG**	**70**						
V	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY CUỐI KỲ (V=I+II-III-IV)**	**50**						
5.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	50.1						
5.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	50.2						
5.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	50.3						

C- THUYẾT MINH

NGƯỜI LẬP BIỂU **TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH/ KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TM. BAN THƯỜNG VỤ**

Công đoàn cấp trên...
Đơn vị .....

Mẫu B15B-TLĐ
(Dùng cho đơn vị sự nghiệp)

BÁO CÁO
DỰ TOÁN THU VÀ SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN
Năm: ...

- Số CBVC bình quân/năm hưởng lương tài chính công đoàn:

CÁC CHỈ TIÊU THU - CHI TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã số	Ước thực hiện năm trước	Dự toán năm nay
A	B	C	1	2
I	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY ĐẦU KỲ**	**10**		
1.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	10.01		
	a- Quỹ đầu tư bằng tiền	10.01.01		
	b- Quỹ đầu tư Thiết chế CĐ bằng tiền	10.01.02		
1.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	10.02		
1.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	10.03		
II	**PHẦN THU**	**20**		
2.1	Tài chính công đoàn cấp trên cấp theo phân phối	28.01		
2.2	Tài chính công đoàn cấp trên cấp hỗ trợ	28.02		
III	**PHẦN CHI**	**30**		
3.1	Chi trực tiếp chăm lo, bảo vệ, đào tạo đoàn viên và NLĐ	31		
3.2	Chi tuyên truyền đoàn viên, NLĐ	32		
3.3	Chi quản lý hành chính	33		
3.4	Chi lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương	34		
	a- Lương cán bộ trong biên chế	34.01		
	b- Phụ cấp cán bộ công đoàn	34.02		
	c- Các khoản phải nộp theo lương	34.03		
3.5	Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB	36		
	a. Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên TSCĐ	36.01		
	b. Chi mua sắm TSCĐ	36.02		

	c. Chi đầu tư XDCB	36.03		
	- Chi đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư	36.03.01		
	- Chi đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư thiết chế CĐ	36.03.02		
3.6	Các khoản chi khác về hoạt động công đoàn	37		
	a. Chi khác	37.01		
	b. Kết quả khoán chi	37.02		
IV	**KINH PHÍ DỰ PHÒNG**	**70**		
V	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY CUỐI KỲ (V=I+II-III-IV)**	**50**		
5.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	50.01		
	a- Quỹ đầu tư bằng tiền	50.01.01		
	b- Quỹ đầu tư Thiết chế Công đoàn bằng tiền	50.01.02		
5.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	50.02		
5.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	50.03		

C – THUYẾT MINH:

Ngày..... tháng..... năm ....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

3.2. Sửa đổi, bổ sung Biểu B08-TLĐ, Biểu B08C-TLĐ và Biểu B08B-TLĐ như sau:

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
ĐƠN VỊ:

MẪU SỐ B08C-TLĐ
(Dùng cho TLĐ)

BÁO CÁO

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU VÀ SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN

NĂM....

A - CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	01.01	
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	01.02	
3	Nghiệp đoàn	01.03	
II	**ĐƠN VỊ CHƯA THÀNH LẬP CĐCS**	02	
III	**LAO ĐỘNG**	05	
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	05.01	
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	05.02	
3	Đơn vị chưa thành lập CĐCS	05.03	
IV	**TỔNG SỐ ĐOÀN VIÊN**	11	
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	11.01	
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	11.02	
3	Nghiệp đoàn	11.03	
V	**CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN CHUYÊN TRÁCH**	15	
1	LĐLĐ cấp tỉnh, TP và tương đương	16	
	a- Cán bộ trong biên chế	16.01	
	b- Lao động khác	16.02	
2	CĐ cấp trên trực tiếp cơ sở	17	
	a- Cán bộ trong biên chế	17,01	
	b- Lao động khác	17.02	
3	Công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn	18	
4	Đơn vị sự nghiệp hưởng lương từ	19	

	nguồn TCCĐ		

Đơn vị tính: Đồng

B - CÁC CHỈ TIÊU THU CHI TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN

TT	Nội dung	Mã số	Tổng hợp quyết toán trong kỳ	Chia ra				
				CĐCS	CĐ cấp trên trực tiếp cơ sở	Đơn vị sự nghiệp	LĐLĐ tỉnh, TP và tương đương	Tổng Liên đoàn
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY ĐẦU KỲ**	10						
1.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	10.01						
	a- Quỹ đầu tư bằng tiền	10.01.01						
	b- Quỹ đầu tư Thiết chế CĐ bằng tiền	10.01.02						
1.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	10.02						
1.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	10.03						
II	**PHẦN THU**	20						
2.1	Thu đoàn phí Công đoàn	22						
	a- Khu vực HCSN	22.01						
	b- Khu vực SXKD	22.02						
2.2	Thu kinh phí Công đoàn	23						
	a- Khu vực HCSN	23.01						
	b- Khu vực SXKD	23.02						
	c- Đơn vị chưa thành lập CĐCS	23.03						
2.3	Ngân sách Nhà nước cấp hỗ trợ	24						
2.4	Các khoản thu khác	25						
	a- Chuyên môn hỗ trợ	25.01						
	b- Thu khác	25.02						
	CỘNG THU TCCĐ							
2.5	Tài chính công đoàn cấp trên cấp	28						
	a- TCCĐ cấp trên cấp theo phân phối đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	28.01.01						

	b- TCCĐ cấp trên cấp theo phân phối đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	28.01.02						
	c- TCCĐ cấp trên cấp hỗ trợ đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	28.02.01						
	d- TCCĐ cấp trên cấp hỗ trợ đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	28.02.02						
2.6	TCCĐ cấp dưới nộp lên	29						
2.7	Nhận bàn giao tài chính Công đoàn	40						
2.8	Thu Quỹ đầu tư thiết chế công đoàn	44						
2.9	Các khoản khác tăng nguồn TCCĐ	47						
	TỔNG CỘNG THU							
III	**PHẦN CHI**							
3.1	Chi trực tiếp chăm lo, bảo vệ, đào tạo đoàn viên và NLĐ	31						
3.2	Chi tuyên truyền đoàn viên, NLĐ	32						
3.3	Chi quản lý hành chính	33						
3.4	Chi lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương	34						
	a- Lương cán bộ trong biên chế	34.01						
	b- Phụ cấp cán bộ công đoàn	34.02						
	c- Các khoản phải nộp theo lương	34.03						
3.5	Chi hoạt động của đơn vị chưa thành lập CĐCS	35						
3.6	Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB	36						
	a. Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên TSCĐ	36.01						
	b. Chi mua sắm TSCĐ	36.02						
	c. Chi đầu tư XDCB	36.03						
	- Chi đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư	36.03.01						
	- Chi đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư thiết chế công đoàn	36.03.02						
3.7	Các khoản chi khác về hoạt động công đoàn	37						
	a. Chi khác	37.01						
	b. Kết quả khoán chi	37.02						

	CỘNG CHI TCCĐ							
3.8	Tài chính công đoàn đã cấp cho cấp dưới	38						
	a- TCCĐ cấp cho cấp dưới theo phân phối	38.01						
	b- TCCĐ cấp hỗ trợ cho cấp dưới	38.02						
3.9	TCCĐ đã nộp cấp trên quản lý trực tiếp	39						
	a- Đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	39.01						
	b- Đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	39.02						
3.10	Kinh phí đã cấp trả cho đơn vị khi thành lập CĐCS	41						
3.11	Bàn giao tài chính Công đoàn	42						
3.12	Quỹ đầu tư thiết chế công đoàn đã cấp cho cấp dưới	45						
3.13	Các khoản khác giảm nguồn TCCĐ	48						
	TỔNG CỘNG CHI							
IV	**TCCĐ CÒN PHẢI NỘP CẤP TRÊN, PHẢI CẤP CHO CẤP DƯỚI**	**46**						
4.1	TCCĐ còn phải nộp cấp trên quản lý trực tiếp	46.01						
4.2	TCCĐ còn phải cấp cho cấp dưới	46.02						
4.3	KPCĐ còn phải cấp cho đơn vị khi thành lập CĐCS	46.03						
V	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY CUỐI KỲ (V=I+II-III-IV)**	**50**						
5.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	50.01						
	a- Quỹ đầu tư bằng tiền	50.01.01						
	b- Quỹ đầu tư Thiết chế CĐ bằng tiền	50.01.02						
5.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	50.02						
5.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	50.03						

C – THUYẾT MINH:

NGƯỜI LẬP BIỂU | **TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH/ KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH**

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
ĐƠN VỊ:

MẪU SỐ B08-TLĐ
(Dùng cho từ cấp trên trực tiếp cơ sở đến LĐLĐ tỉnh, thành phố, công đoàn ngành TW và tương đương, Công đoàn Tổng Công ty trực thuộc TLĐ)

BÁO CÁO
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU VÀ SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN
NĂM....

A - CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	01.01	
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	01.02	
3	Nghiệp đoàn	01.03	
II	**ĐƠN VỊ CHƯA THÀNH LẬP CĐCS**	02	
III	**LAO ĐỘNG**	05	
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	05.01	
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	05.02	
3	Đơn vị chưa thành lập CĐCS	05.03	
IV	**TỔNG SỐ ĐOÀN VIÊN**	11	
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	11.01	
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	11.02	
3	Nghiệp đoàn	11.03	
V	**CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN CHUYÊN TRÁCH**	15	
1	LĐLĐ cấp tỉnh, TP và tương đương	16	
	a- Cán bộ trong biên chế	16.01	
	b- Lao động khác	16.02	
2	CĐ cấp trên trực tiếp cơ sở	17	
	a- Cán bộ trong biên chế	17,01	
	b- Lao động khác	17.02	
3	Công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn	18	

4	Đơn vị sự nghiệp hưởng lương từ nguồn TCCĐ	19	

Đơn vị tính: Đồng

B - CÁC CHỈ TIÊU THU CHI TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN

TT	Nội dung	Mã số	Tổng hợp quyết toán trong kỳ	Chia ra			
				CĐCS	CĐ cấp trên trực tiếp cơ sở	Đơn vị sự nghiệp	LĐLĐ tỉnh, TP và tương đương
A	B	C	1	2	3	4	5
I	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY ĐẦU KỲ**	10					
1.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	10.1					
1.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	10.2					
1.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	10.3					
II	**PHẦN THU**	20					
2.1	Thu đoàn phí Công đoàn	22					
	a- Khu vực HCSN	22.01					
	b- Khu vực SXKD	22.02					
2.2	Thu kinh phí Công đoàn	23					
	a- Khu vực HCSN	23.01					
	b- Khu vực SXKD	23.02					
	c- Đơn vị chưa thành lập CĐCS	23.03					
2.3	Ngân sách Nhà nước cấp hỗ trợ	24					
2.4	Các khoản thu khác	25					
	a- Chuyên môn hỗ trợ	25.01					
	b- Thu khác	25.02					
	CỘNG THU TCCĐ						
2.5	Tài chính công đoàn cấp trên cấp	28					
	a- TCCĐ cấp trên cấp theo phân phối đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	28.01.01					
	b- TCCĐ cấp trên cấp theo phân phối đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	28.01.02					

	c- TCCĐ cấp trên cấp hỗ trợ đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	28.02.01					
	d- TCCĐ cấp trên cấp hỗ trợ đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	28.02.02					
2.6	TCCĐ cấp dưới nộp lên	29					
2.7	Nhận bàn giao tài chính Công đoàn	40					
2.8	Các khoản khác tăng nguồn TCCĐ	47					
	TỔNG CỘNG THU						
III	**PHẦN CHI**						
3.1	Chi trực tiếp chăm lo, bảo vệ, đào tạo đoàn viên và NLĐ	31					
3.2	Chi tuyên truyền đoàn viên, NLĐ	32					
3.3	Chi quản lý hành chính	33					
3.4	Chi lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương	34					
	a- Lương cán bộ trong biên chế	34.01					
	b- Phụ cấp cán bộ công đoàn	34.02					
	c- Các khoản phải nộp theo lương	34.03					
3.5	Chi hoạt động của đơn vị chưa thành lập CĐCS	35					
3.6	Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB	36					
	a. Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên TSCĐ	36.01					
	b. Chi mua sắm TSCĐ	36.02					
	c. Chi đầu tư XDCB	36.03					
3.7	Các khoản chi khác về hoạt động công đoàn	37					
	a. Chi khác	37.01					
	b. Kết quả khoán chi	37.02					
	CỘNG CHI TCCĐ						
3.8	Tài chính công đoàn đã cấp cho cấp dưới	38					
	a- TCCĐ cấp cho cấp dưới theo phân phối	38.01					
	b- TCCĐ cấp hỗ trợ cho cấp dưới	38.02					

3.9	TCCĐ đã nộp cấp trên quản lý trực tiếp	39					
	a- Đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	39.01					
	b- Đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	39.02					
3.10	Kinh phí đã cấp trả cho đơn vị khi thành lập CĐCS	41					
3.11	Bàn giao tài chính Công đoàn	42					
3.12	Các khoản khác giảm nguồn TCCĐ	48					
	TỔNG CỘNG CHI						
IV	**TCCĐ CÒN PHẢI NỘP CẤP TRÊN, PHẢI CẤP CHO CẤP DƯỚI**	**46**					
4.1	TCCĐ còn phải nộp cấp trên quản lý trực tiếp	46.01					
4.2	TCCĐ còn phải cấp cho cấp dưới	46.02					
4.3	KPCĐ còn phải cấp cho đơn vị khi thành lập CĐCS	46.03					
V	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY CUỐI KỲ (V=I+II-III-IV)**	**50**					
5.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	50.01					
5.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	50.02					
5.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	50.03					

C – THUYẾT MINH

NGƯỜI LẬP BIỂU | **TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH/ KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **TM. BAN THƯỜNG VỤ**

Công đoàn cấp trên... **Mẫu B08B-TLĐ**

Đơn vị ..... (Dùng cho đơn vị sự nghiệp)

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN THU VÀ SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN
Năm: ...

- Số CBVC bình quân/năm hưởng lương tài chính công đoàn:

CÁC CHỈ TIÊU THU - CHI TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Mã số	Dự toán	Quyết toán
A	B	C	1	2
I	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY ĐẦU KỲ**	**10**		
1.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	10.01		
	a- Quỹ đầu tư bằng tiền	10.01.01		
	b- Quỹ đầu tư Thiết chế CĐ bằng tiền	10.01.02		
1.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	10.02		
1.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	10.03		
II	**PHẦN THU**	**20**		
2.1	Tài chính công đoàn cấp trên cấp theo phân phối	28.01		
2.2	Tài chính công đoàn cấp trên cấp hỗ trợ	28.02		
III	**PHẦN CHI**	**30**		
3.1	Chi trực tiếp chăm lo, bảo vệ, đào tạo đoàn viên và NLĐ	31		
3.2	Chi tuyên truyền đoàn viên, NLĐ	32		
3.3	Chi quản lý hành chính	33		
3.4	Chi lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương	34		
	a- Lương cán bộ trong biên chế	34.01		
	b- Phụ cấp cán bộ công đoàn	34.02		
	c- Các khoản phải nộp theo lương	34.03		
3.5	Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB	36		
	a. Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên TSCĐ	36.01		
	b. Chi mua sắm TSCĐ	36.02		
	c. Chi đầu tư XDCB	36.03		

	- Chi đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư	36.03.01		
	- Chi đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư thiết chế CĐ	36.03.02		
3.7	Các khoản chi khác về hoạt động công đoàn	37		
	a. Chi khác	37.01		
	b. Kết quả khoán chi	37.02		
IV	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY CUỐI KỲ (V=I+II-III)**	**50**		
4.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	50.01		
	a- Quỹ đầu tư bằng tiền	50.01.01		
	b- Quỹ đầu tư Thiết chế CĐ bằng tiền	50.01.02		
4.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	50.02		
4.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	50.03		

C – THUYẾT MINH:

Ngày..... tháng..... năm ....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU VÀ SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN

(Mẫu B08C-TLĐ, B08-TLĐ, B08B-TLĐ)

1. Mục đích:

Báo cáo tổng hợp quyết toán thu và sử dụng tài chính công đoàn phản ánh tổng quát tình hình thu và sử dụng tài chính công đoàn hàng năm phát sinh tại các cấp công đoàn để thực hiện quyết toán với cơ quan công đoàn cấp trên theo quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

2- Nguyên tắc và phương pháp tổng hợp.

a) Nguyên tắc tổng hợp

- Báo cáo tổng hợp quyết toán thu và sử dụng tài chính công đoàn được lập căn cứ trên số liệu của Sổ tổng hợp quyết toán thu và sử dụng tài chính công đoàn (Mẫu S84 -TLĐ) mà đơn vị đã lập.

- Số liệu từng mã số các dòng trong sổ tổng hợp quyết toán thu và sử dụng tài chính công đoàn của đơn vị sau khi cộng theo từng khối CĐCS; Cấp trên trực tiếp cơ sở; Đơn vị sự nghiệp; LĐLĐ tỉnh, thành phố và tương đương được ghi vào các mã số tương ứng trên báo cáo tổng hợp quyết toán.

b) Phương pháp tổng hợp:

<u>Phần A:</u> Các chỉ tiêu cơ bản

- Mã số 01.01: Căn cứ số lượng các công đoàn cơ sở đã được tổng hợp ở mã số "01.01- Khu vực HCSN" trên Sổ S84-TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

- Mã số 01.02: Căn cứ số lượng các công đoàn cơ sở đã được tổng hợp ở mã số "01.02- Khu vực SXKD" trên Sổ S84-TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

- Mã số 01.03: Căn cứ số lượng các nghiệp đoàn đã được tổng hợp ở mã số "01.03- Nghiệp đoàn" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

- Mã số 02: Căn cứ số lượng đơn vị chưa thành lập Công đoàn cơ sở đã được tổng hợp ở mã số "02- Đơn vị chưa thành lập CĐCS" trên Sổ S84-TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

- Mã số 05.01: Căn cứ số lượng lao động đã được tổng hợp ở mã số "05.01- Khu vực SXKD" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

- Mã số 05.02: Căn cứ số lượng lao động đã được tổng hợp ở mã số "05.02- Khu vực SXKD" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

- Mã số 05.03: Căn cứ số lượng lao động đã được tổng hợp ở mã số "05.03- Đơn vị chưa thành lập CĐCS" trên Sổ S84-TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

- Mã số 11.01: Căn cứ số lượng đoàn viên đã được tổng hợp ở mã số "11.01- Khu vực HCSN" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

- Mã số 11.02: Căn cứ số lượng đoàn viên đã được tổng hợp ở mã số "11.02- Khu vực SXKD" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

- Mã số 11.03: Căn cứ số lượng đoàn viên đã được tổng hợp ở mã số "11.03- Nghiệp đoàn " trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

- Mã số 16.01: Căn cứ số lượng cán bộ chuyên trách của LĐLĐ cấp tỉnh, TP và tương đương đã được tổng hợp ở mã số "16.01- Cán bộ trong biên chế" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

- Mã số 16.02: Căn cứ số lượng cán bộ chuyên trách của LĐLĐ cấp tỉnh, TP và tương đương đã được tổng hợp ở mã số "16.02- Lao động khác" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

- Mã số 17.01: Căn cứ số lượng cán bộ chuyên trách của công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở đã được tổng hợp ở mã số "17.01- Cán bộ trong biên chế" trên Sổ S84 để lấy số liệu vào báo cáo.

- Mã số 17.02: Căn cứ số lượng cán bộ chuyên trách của LĐLĐ cấp tỉnh, TP và tương đương đã được tổng hợp ở mã số "17.02- Lao động khác" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

- Mã số 18: Căn cứ số lượng cán bộ công đoàn chuyên trách đã được tổng hợp ở mã số "18- CĐCS, nghiệp đoàn" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

- Mã số 19: Căn cứ số lượng cán bộ công đoàn chuyên trách đã được tổng hợp ở mã số "19- Đơn vị sự nghiệp hưởng lương từ nguồn TCCĐ" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

<u>Phần B:</u> Các chỉ tiêu thu chi tài chính công đoàn

a) Tài chính công đoàn tích lũy đầu kỳ

- Mã số 10: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "10- Tài chính công đoàn tích lũy đầu kỳ" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo. Đối với đơn vị trực tiếp báo cáo số liệu ghi vào chỉ tiêu này là Tổng số dư Có đầu kỳ của các TK 431611 "Quỹ đầu tư bằng tiền", TK 43163 "Quỹ hoạt động thường xuyên", TK 43164 "Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động" và TK 431621 "Quỹ đầu tư thiết chế công đoàn bằng tiền (Tổng Liên đoàn)",

b) Phần thu

- Mã số 22: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "22- Thu đoàn phí công đoàn" (Chi tiết 22.01; 22.02) trên Sổ S84-TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo. Đối với đơn vị trực tiếp báo cáo số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 337861 "Thu đoàn phí công đoàn" được áp mục lục TCCĐ 22.01, 22.02.

- Mã Số 23: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "23- Thu kinh phí công đoàn" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo. Đối với đơn vị trực tiếp báo cáo số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK

337862 "Thu kinh phí công đoàn" được áp mục lục TCCĐ 23.01, 23.02, 23.03.

- Mã số 24: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "24- Ngân sách Nhà nước cấp hỗ trợ" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo. Đối với đơn vị trực tiếp báo cáo số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 5168 "Thu khác" được áp mục lục TCCĐ 24.

- Mã số 25: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "25- Các khoản thu khác" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo. Đối với đơn vị trực tiếp báo cáo số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 5168 "Thu khác" được áp mục lục TCCĐ 25.01, 25.02.

- Mã số 28: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "28- Tài chính công đoàn cấp" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

Mã số 28 = Mã số 28.01 + Mã số 28.02

+ Mã số 28.01- TCCĐ cấp trên cấp theo phân phối: Chỉ tiêu này phản ánh số tài chính công đoàn cấp trên cấp theo tỷ lệ phân phối hoặc cấp từ dự toán trong năm. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 337863 "Tạm thu tài chính công đoàn nội bộ" được áp mục lục TCCĐ 28.01.01, 28.01.02.

+ Mã số 28.02- TCCĐ cấp trên cấp hỗ trợ: Chỉ tiêu này phản ánh số tài chính công đoàn cấp trên cấp hỗ trợ hoạt động từ Quỹ hoạt động Công đoàn. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là Tổng lũy kế phát sinh bên Có của các TK 431611 "Quỹ đầu tư bằng tiền", TK 43163 "Quỹ hoạt động thường xuyên" và TK 43164 "Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động" được áp mục lục TCCĐ 28.02.01, 28.02.02.

- Mã số 29: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "29- TCCĐ cấp dưới nộp lên" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo. Đối với đơn vị trực tiếp báo cáo số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 337863 "Tạm thu tài chính công đoàn nội bộ" được áp mục lục TCCĐ 29.01, 29.02.

- Mã số 40: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "40- Nhận bàn giao tài chính công đoàn" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo. Đối với đơn vị trực tiếp báo cáo số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng lũy kế phát sinh bên Có của các TK 431611 "Quỹ đầu tư bằng tiền", TK 43163 "Quỹ hoạt động thường xuyên" và TK 43164 "Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động" được áp mục lục TCCĐ 40.

- Mã số 44: Thu Quỹ đầu tư thiết chế công đoàn chỉ phát sinh tại Cấp Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, số liệu ghi vào chỉ tiêu này là Lũy kế phát sinh bên Có của các TK 431621 "Quỹ đầu tư thiết chế công đoàn bằng tiền" được áp mục lục TCCĐ 44.

- Mã số 47: Các khoản khác tăng nguồn TCCĐ phản ánh các khoản tăng

nguồn TCCĐ chưa phản ánh ở các chỉ tiêu Thu TCCĐ và Thu luân chuyển nội bộ.

c) Phần chi

- Mã số 31: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "31- Chi trực tiếp chăm lo, bảo vệ, đào tạo đoàn viên và NLĐ" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo. Đối với đơn vị trực tiếp báo cáo số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 6113 "Chi phí hoạt động công đoàn" được áp mục lục 31.

- Mã số 32: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "32- Chi tuyên truyền đoàn viên, NLĐ" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cá. Đối với đơn vị trực tiếp báo cáo số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 6113 "Chi phí hoạt động công đoàn" được áp mục lục 32.

- Mã số 33: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "33- Chi quản lý hành chính" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo. Đối với đơn vị trực tiếp báo cáo số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 6113 "Chi phí hoạt động công đoàn" được áp mục lục 33.

- Mã số 34: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "34- Chi lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo. Đối với đơn vị trực tiếp báo cáo số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 6113 "Chi phí hoạt động công đoàn" được áp mục lục 34.

- Mã số 35: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "35- Chi hoạt động của đơn vị chưa thành lập CĐCS" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo. Đối với đơn vị trực tiếp báo cáo số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 6113 "Chi phí hoạt động công đoàn" được áp mục lục 35.

- Mã số 36: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "36- Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

Mã số 36 = Mã số 36.01 + Mã số 36.02 + Mã số 36.03

+ Mã số 36.01- Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên TSCĐ: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên TSCĐ theo Quyết định số 5068/QĐ-TLĐ. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 6113 "Chi phí hoạt động công đoàn" được áp mục lục 36.01.

+ Mã số 36.02- Chi mua sắm TSCĐ: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi mua sắm TSCĐ theo Quyết định số 5068/QĐ-TLĐ. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 431611 "Quỹ đầu tư bằng tiền" được áp mục lục 36.02.

+ Mã số 36.03- Chi đầu tư XDCB: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi đầu tư XDCB từ nguồn TCCĐ trong năm. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 431611 "Quỹ đầu tư bằng tiền" được áp mục lục

36.03.

- Mã số 37: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "37- Chi khác" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

Mã số 37 = Mã số 37.01 + Mã số 37.02

+ Mã số 37.01- Chi khác: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi khác về hoạt động công đoàn. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 6113 "Chi phí hoạt động công đoàn" được áp mục lục 37.

+ Mã số 37.02- Kết quả khoán chi: Chỉ tiêu này phản ánh số tiết kiệm chi từ đề án khoán chi quản lý hành chính và khoán quỹ lương trong năm. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 4216 "Thặng dư (thâm hụt) lũy kế của hoạt động công đoàn" theo định khoản Nợ 4216/ Có 137 (Số đã tạm chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi từ kết quả khoán chi trong năm) và Nợ 4216/ Có 4311, 4312, 4315 (Số trích lập quỹ Khen thưởng, Phúc lợi, Dự phòng ổn định thu nhập cuối năm)

- Mã số 38: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "38- TCCĐ đã cấp cho cấp dưới" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

Mã số 38 = Mã số 38.01 + Mã số 38.02

+ Mã số 38.01- TCCĐ đã cấp cho cấp dưới theo phân phối: Chỉ tiêu này phản ánh số tài chính công đoàn cấp cho cấp dưới theo tỷ lệ phân phối hoặc cấp từ dự toán trong năm. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 33882 "Phải trả cấp dưới về tài chính công đoàn" được áp mục lục TCCĐ 38.01.

+ Mã số 38.02- TCCĐ đã cấp hỗ trợ cho cấp dưới: Chỉ tiêu này phản ánh số tài chính công đoàn cấp hỗ trợ hoạt động từ quỹ hoạt động công đoàn cho cấp dưới. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 346 "Kinh phí cấp cho cấp dưới" được áp mục lục TCCĐ 38.02.

- Mã số 39: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "39- TCCĐ đã nộp cấp trên" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo. Đối với đơn vị trực tiếp báo cáo số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 33881 "Phải trả cấp trên về tài chính công đoàn" được áp mục lục 39.01, 39.02.

- Mã số 41: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "41- Kinh phí đã cấp trả cho đơn vị khi thành lập CĐCS" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo. Đối với đơn vị trực tiếp báo cáo số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 33883 "Phải trả nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở" được áp mục lục 41.

- Mã số 42: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "42- Bàn giao tài chính công đoàn" trên Sổ S84-TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo. Đối với đơn vị trực tiếp báo cáo số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng lũy kế phát sinh bên Nó của

các TK 431611 "Quỹ đầu tư bằng tiền", TK 43163 "Quỹ hoạt động thường xuyên" và TK 43164 "Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động" được áp mục lục TCCĐ 42.

- Mã số 45- Quỹ đầu tư thiết chế công đoàn đã cấp cho cấp dưới: Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư thiết chế công đoàn mà Tổng Liên đoàn Lao đông Việt Nam đã cấp cho các đơn vị cấp dưới. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 346 "Kinh phí cấp cho cấp dưới" được áp mục lục TCCĐ 45.

- Mã số 48: Các khoản khác giảm nguồn TCCĐ phản ánh các khoản giảm nguồn TCCĐ chưa phản ánh ở các chỉ tiêu chi TCCĐ và chi luân chuyển nội bộ.

d) TCCĐ còn phải nộp cấp trên, phải cấp cho cấp dưới

- Mã số 46: Căn cứ số liệu đã được tổng hợp ở mã số "46- TCCĐ còn phải nộp cấp trên, phải cấp cho cấp dưới" trên Sổ S84- TLĐ để lấy số liệu vào báo cáo.

Mã số 46 = Mã số 46.01 + Mã số 46.02 + Mã số 46.03

+ Mã số 46.01- TCCĐ còn phải nộp cấp trên quản lý trực tiếp: Chỉ tiêu này phản ánh số tài chính công đoàn còn phải nộp cấp trên quản lý trực tiếp theo quyết toán trong năm. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 33881 "Phải trả cấp trên về tài chính công đoàn" (Số phải nộp) - Số liệu phản ánh trên Mã số 39 "TCCĐ đã nộp cấp trên" (Số đã nộp).

+ Mã số 46.02- TCCĐ còn phải cấp cho cấp dưới: Chỉ tiêu này phản ánh số tài chính công đoàn còn phải cấp cho cấp dưới theo quyết toán trong năm. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 33882 "Phải trả cấp dưới về tài chính công đoàn" (Số phải cấp theo phân phối) - Số liệu phản ánh trên Mã số 38.01 "TCCĐ đã cấp cho cấp dưới theo phân phối" (Số đã cấp theo phân phối).

+ Mã số 46.03- KPCĐ còn phải cấp cho đơn vị khi thành lập CĐCS: Chỉ tiêu này phản ánh số tài chính công đoàn còn phải cấp cho đơn vị chưa thành lập công đoàn cơ sở. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 33883 "Phải trả nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở" (Số phải cấp trong năm) - Số liệu phản ánh trên Mã số 35 "Chi hoạt động của đơn vị chưa thành lập CĐCS" (Số đã chi cho đơn vị chưa thành lập CĐCS) - Số liệu phản ánh trên Mã số 41 "Kinh phí đã cấp trả cho đơn vị khi thành lập CĐCS" (Số đã cấp trả cho đơn vị chưa thành lập CĐCS).

e) Tài chính công đoàn tích lũy cuối kỳ

- Mã số 50: Tích luỹ tài chính cuối kỳ = Tích luỹ tài chính đầu kỳ - Tổng cộng thu - Tổng cộng chi. Số liệu này khớp với số dư Có của các TK 431611 "Quỹ đầu tư bằng tiền", TK 43163 "Quỹ hoạt động thường xuyên", TK 43164

"Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động" và TK 431621 "Quỹ đầu tư thiết chế công đoàn bằng tiền (Tổng Liên đoàn) cuối kỳ kế toán.

3.3. Sửa đổi, bổ sung TB16-TLĐ, TB10-TLĐ, TB18-TLĐ, TB02-TLĐ như sau:

Mẫu TB16-TLĐ
(Dùng cho CĐ cấp trên cơ sở)

CĐ cấp trên:.....
Đơn vị:.....
Số: .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm....

THÔNG BÁO
DUYỆT DỰ TOÁN THU VÀ SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN
Năm:.....

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-.... ngày .../..../... của ..... về việc phê duyệt dự toán thu và sử dụng tài chính công đoàn năm ....., ...thông báo duyệt dự toán thu và sử dụng tài chính công đoàn năm ..... của .... như sau:

A - CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	01.01	
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	01.02	
3	Nghiệp đoàn	01.03	
II	**ĐƠN VỊ CHƯA THÀNH LẬP CĐCS**	02	
III	**LAO ĐỘNG**	05	
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	05.01	
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	05.02	
3	Đơn vị chưa thành lập CĐCS	05.03	
IV	**TỔNG SỐ ĐOÀN VIÊN**	11	
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	11.01	
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	11.02	
3	Nghiệp đoàn	11.03	
V	**CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN CHUYÊN TRÁCH**	15	
1	LĐLĐ cấp tỉnh, TP và tương đương	16	
	a- Cán bộ trong biên chế	16.01	
	b- Lao động khác	16.02	
2	CĐ cấp trên trực tiếp cơ sở	17	
	a- Cán bộ trong biên chế	17,01	
	b- Lao động khác	17.02	
3	Công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn	18	

4	Đơn vị sự nghiệp hưởng lương từ nguồn TCCĐ	19	

Đơn vị tính: Đồng

B - CÁC CHỈ TIÊU THU CHI TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN

TT	Nội dung	Mã số	Tổng hợp quyết toán trong kỳ	Chia ra			
				CĐCS	CĐ cấp trên trực tiếp cơ sở	Đơn vị sự nghiệp	LĐLĐ tỉnh, TP và tương đương
A	B	C	1	2	3	4	5
I	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY ĐẦU KỲ**	10					
1.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	10.1					
1.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	10.2					
1.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	10.3					
II	**PHẦN THU**	20					
2.1	Thu đoàn phí Công đoàn	22					
	a- Khu vực HCSN	22.01					
	b- Khu vực SXKD	22.02					
2.2	Thu kinh phí Công đoàn	23					
	a- Khu vực HCSN	23.01					
	b- Khu vực SXKD	23.02					
	c- Đơn vị chưa thành lập CĐCS	23.03					
2.3	Ngân sách Nhà nước cấp hỗ trợ	24					
2.4	Các khoản thu khác	25					
	a- Chuyên môn hỗ trợ	25.01					
	b- Thu khác	25.02					
	CỘNG THU TCCĐ						
2.5	Tài chính công đoàn cấp trên cấp	28					
	a- TCCĐ cấp trên cấp theo phân phối đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	28.01.01					
	b- TCCĐ cấp trên cấp theo phân phối đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	28.01.02					

	c- TCCĐ cấp trên cấp hỗ trợ đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	28.02.01					
	d- TCCĐ cấp trên cấp hỗ trợ đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	28.02.02					
2.6	TCCĐ cấp dưới nộp lên	29					
2.7	Nhận bàn giao tài chính Công đoàn	40					
2.8	Các khoản khác tăng nguồn TCCĐ	47					
	TỔNG CỘNG THU						
III	**PHẦN CHI**						
3.1	Chi trực tiếp chăm lo, bảo vệ, đào tạo đoàn viên và NLĐ	31					
3.2	Chi tuyên truyền đoàn viên, NLĐ	32					
3.3	Chi quản lý hành chính	33					
3.4	Chi lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương	34					
	a- Lương cán bộ trong biên chế	34.01					
	b- Phụ cấp cán bộ công đoàn	34.02					
	c- Các khoản phải nộp theo lương	34.03					
3.5	Chi hoạt động của đơn vị chưa thành lập CĐCS	35					
3.6	Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB	36					
	a. Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên TSCĐ	36.01					
	b. Chi mua sắm TSCĐ	36.02					
	c. Chi đầu tư XDCB	36.03					
3.7	Các khoản chi khác về hoạt động công đoàn	37					
	a. Chi khác	37.01					
	b. Kết quả khoán chi	37.02					
	CỘNG CHI TCCĐ						
3.8	Tài chính công đoàn đã cấp cho cấp dưới	38					
	a- TCCĐ cấp cho cấp dưới theo phân phối	38.01					
	b- TCCĐ cấp hỗ trợ cho cấp dưới	38.02					
3.9	TCCĐ đã nộp cấp trên quản lý trực tiếp	39					

	a- Đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	39.01					
	b- Đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	39.02					
3.10	Kinh phí đã cấp trả cho đơn vị khi thành lập CĐCS	41					
3.11	Bàn giao tài chính Công đoàn	42					
3.12	Các khoản khác giảm nguồn TCCĐ	48					
	TỔNG CỘNG CHI						
IV	**TCCĐ CÒN PHẢI NỘP CẤP TRÊN, PHẢI CẤP CHO CẤP DƯỚI**	**46**					
4.1	TCCĐ còn phải nộp cấp trên quản lý trực tiếp	46.01					
4.2	TCCĐ còn phải cấp cho cấp dưới	46.02					
4.3	KPCĐ còn phải cấp cho đơn vị khi thành lập CĐCS	46.03					
V	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY CUỐI KỲ (V=I+II-III-IV)**	**50**					
5.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	50.01					
5.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	50.02					
5.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	50.03					

GHI CHÚ, NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ:

Nơi nhận:
- Ban Thường vụ (để b/c);
- .....;
- Lưu: VT, TC.

TM. BAN THƯỜNG VỤ

.....

Mẫu TB10-TLĐ
(Dùng cho CĐ cấp trên cơ sở)

CĐ cấp trên:.....
Đơn vị:.....
Số: .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày..... tháng..... năm....

THÔNG BÁO
DUYỆT QUYẾT TOÁN THU VÀ SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN
Năm:.....

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-.... ngày .../..../... của ..... về việc phê duyệt quyết toán thu và sử dụng tài chính công đoàn năm ....., ...thông báo duyệt quyết toán thu và sử dụng tài chính công đoàn năm .... của .... như sau:

A - CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	01.01	
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	01.02	
3	Nghiệp đoàn	01.03	
II	**ĐƠN VỊ CHƯA THÀNH LẬP CĐCS**	02	
III	**LAO ĐỘNG**	05	
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	05.01	
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	05.02	
3	Đơn vị chưa thành lập CĐCS	05.03	
IV	**TỔNG SỐ ĐOÀN VIÊN**	11	
1	Khu vực Hành chính sự nghiệp	11.01	
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	11.02	
3	Nghiệp đoàn	11.03	
V	**CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN CHUYÊN TRÁCH**	15	
1	LĐLĐ cấp tỉnh, TP và tương đương	16	
	a- Cán bộ trong biên chế	16.01	
	b- Lao động khác	16.02	
2	CĐ cấp trên trực tiếp cơ sở	17	
	a- Cán bộ trong biên chế	17,01	
	b- Lao động khác	17.02	
3	Công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn	18	

4	Đơn vị sự nghiệp hưởng lương từ nguồn TCCĐ	19	

Đơn vị tính: Đồng

B - CÁC CHỈ TIÊU THU CHI TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN

TT	Nội dung	Mã số	Tổng hợp quyết toán trong kỳ	Chia ra			
				CĐCS	CĐ cấp trên trực tiếp cơ sở	Đơn vị sự nghiệp	LĐLĐ tỉnh, TP và tương đương
A	B	C	1	2	3	4	5
I	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY ĐẦU KỲ**	10					
1.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	10.1					
1.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	10.2					
1.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	10.3					
II	**PHẦN THU**	20					
2.1	Thu đoàn phí Công đoàn	22					
	a- Khu vực HCSN	22.01					
	b- Khu vực SXKD	22.02					
2.2	Thu kinh phí Công đoàn	23					
	a- Khu vực HCSN	23.01					
	b- Khu vực SXKD	23.02					
	c- Đơn vị chưa thành lập CĐCS	23.03					
2.3	Ngân sách Nhà nước cấp hỗ trợ	24					
2.4	Các khoản thu khác	25					
	a- Chuyên môn hỗ trợ	25.01					
	b- Thu khác	25.02					
	CỘNG THU TCCĐ						
2.5	Tài chính công đoàn cấp trên cấp	28					
	a- TCCĐ cấp trên cấp theo phân phối đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	28.01.01					
	b- TCCĐ cấp trên cấp theo phân phối đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	28.01.02					

	c- TCCĐ cấp trên cấp hỗ trợ đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	28.02.01					
	d- TCCĐ cấp trên cấp hỗ trợ đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	28.02.02					
2.6	TCCĐ cấp dưới nộp lên	29					
2.7	Nhận bàn giao tài chính Công đoàn	40					
2.8	Các khoản khác tăng nguồn TCCĐ	47					
	TỔNG CỘNG THU						
III	**PHẦN CHI**						
3.1	Chi trực tiếp chăm lo, bảo vệ, đào tạo đoàn viên và NLĐ	31					
3.2	Chi tuyên truyền đoàn viên, NLĐ	32					
3.3	Chi quản lý hành chính	33					
3.4	Chi lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương	34					
	a- Lương cán bộ trong biên chế	34.01					
	b- Phụ cấp cán bộ công đoàn	34.02					
	c- Các khoản phải nộp theo lương	34.03					
3.5	Chi hoạt động của đơn vị chưa thành lập CĐCS	35					
3.6	Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB	36					
	a. Chi bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên TSCĐ	36.01					
	b. Chi mua sắm TSCĐ	36.02					
	c. Chi đầu tư XDCB	36.03					
3.7	Các khoản chi khác về hoạt động công đoàn	37					
	a. Chi khác	37.01					
	b. Kết quả khoán chi	37.02					
	CỘNG CHI TCCĐ						
3.8	Tài chính công đoàn đã cấp cho cấp dưới	38					
	a- TCCĐ cấp cho cấp dưới theo phân phối	38.01					
	b- TCCĐ cấp hỗ trợ cho cấp dưới	38.02					
3.9	TCCĐ đã nộp cấp trên quản lý trực tiếp	39					
	a- Đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	39.01					

	b- Đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	39.02					
3.10	Kinh phí đã cấp trả cho đơn vị khi thành lập CĐCS	41					
3.11	Bàn giao tài chính Công đoàn	42					
3.12	Các khoản khác giảm nguồn TCCĐ	48					
	TỔNG CỘNG CHI						
IV	**TCCĐ CÒN PHẢI NỘP CẤP TRÊN, PHẢI CẤP CHO CẤP DƯỚI**	**46**					
4.1	TCCĐ còn phải nộp cấp trên quản lý trực tiếp	46.01					
4.2	TCCĐ còn phải cấp cho cấp dưới	46.02					
4.3	KPCĐ còn phải cấp cho đơn vị khi thành lập CĐCS	46.03					
V	**TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY CUỐI KỲ (V=I+II-III-IV)**	**50**					
5.1	Quỹ đầu tư bằng tiền	50.01					
5.2	Quỹ hoạt động thường xuyên	50.02					
5.3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động	50.03					

GHI CHÚ, NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ:

TM. BAN THƯỜNG VỤ

Nơi nhận:
- Ban Thường vụ (để b/c);
- ……;
- Lưu: VT, TC.

……..

Mẫu TB18 - TLĐ

Công đoàn cấp trên....
Đơn vị .....
Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
DUYỆT DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
Năm:.....

Kính gửi:.....

(Đơn vị duyệt) thông báo duyệt dự toán thu, chi năm …của đơn vị như sau:

Đơn vị: đồng

Thu, chi tài chính công đoàn (B15B-TLĐ)			**Thu, chi hoạt động sự nghiệp**		
TT	**Nội dung**	**Số tiền được duyệt**	**TT**	**Nội dung**	**Số tiền được duyệt**
A	B	C	D	E	G
I	**PHẦN THU (B)**	-	**1**	**Chênh lệch thu, chi đầu kỳ**	
1	Tài chính công đoàn cấp trên cấp theo phân phối (mã số 28.01)		**2**	**Thu trong kỳ**	
2	Tài chính công đoàn cấp trên cấp hỗ trợ (mã số 28.02)			a- Thu hoạt động hành chính, sự nghiệp	
3	Thu khác			*(*) Trong đó: Thu từ hỗ trợ, được giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu nguồn NSNN và TCCĐ*	
II	**PHẦN CHI (C)**	-		b- Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	
1	Chi trực tiếp chăm lo, bảo vệ, đào tạo đoàn viên và NLĐ (mã số 31)			c- Thu hoạt động tài chính	
2	Chi tuyên truyền đoàn viên, người lao động (mã số 32)			d- Thu khác	
3	Chi quản lý hành chính (mã số 33)		**3**	**Chi trong kỳ**	
4	Chi lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương (mã số 34)			*Trong đó:*	
	a-Lương cán bộ CĐ trong biên chế (mã số 34.01)			a- Chi lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương	
	b-Phụ cấp cán bộ công đoàn (mã số 34.02)			*(*) Trong đó: số chi sử dụng từ nguồn NSNN và TCCĐ*	
	c-Các khoản phải nộp theo lương (mã số 34.03)			b- Khấu hao TSCĐ	
5	Chi bảo dưỡng, sửa chữa TX, mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB (mã số 36)		**4**	**Chênh lệch thu, chi trong kỳ (4=2-3)**	

	a-Chi bảo dưỡng, sửa chữa TX TSCĐ (mã số 36.01)		5	Chi phí Thuế TNDN	
	b-Chi mua sắm TSCĐ (mã số 36.02)		**6**	**Thặng dư/ Thâm hụt trong năm**	
	c-Chi đầu tư XDCB (mã số 36.03)		7	Nộp cấp trên kỳ này (nếu có)	
	- Chi đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư (mã số 36.03.01)		8	Kinh phí CTX tiết kiệm được đơn vị tự chủ	
	- Chi đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư thiết chế công đoàn (mã số 36.03.02)		9	Trích lập các quỹ đơn vị kỳ này	
6	Các khoản chi khác về hoạt động công đoàn (mã số 37)			a- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
	a-Chi khác (mã số 37.01)			b- Quỹ bổ sung thu nhập	
	b-Kết quả khoán chi (mã số 37.02)			c- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	
III	**KINH PHÍ DỰ PHÒNG (D)**	-		d- Quỹ khác theo quy định	

TỔNG HỢP TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LUỸ (B15B-TLĐ)					
TT	**Nội dung**	**Ước thực hiện đến 31/12 năm trước**	**TT**	**Nội dung**	**Dự toán thực hiện năm nay**
	ĐẦU KỲ (A)	-	**II**	**CUỐI KỲ (A+B-C-D)**	-
1	Quỹ đầu tư bằng tiền (mã số 50.01)		1	Quỹ đầu tư bằng tiền (mã số 50.01)	
	a- Quỹ đầu tư bằng tiền (mã số 50.01.01)			a- Quỹ đầu tư bằng tiền (mã số 50.01.01)	
	b- Quỹ đầu tư Thiết chế CĐ bằng tiền (mã số 50.01.02)			b- Quỹ đầu tư Thiết chế CĐ bằng tiền (mã số 50.01.02)	
2	Quỹ hoạt động thường xuyên (mã số 50.02)		2	Quỹ hoạt động thường xuyên (mã số 50.02)	
3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động (mã số 50.03)		3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động (mã số 50.03)	

Ghi chú: *<cán bộ quản lý nhập nội dung yêu cầu trong giao dự toán...>*

Nhận xét:

CÁN BỘ QUẢN LÝ **TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH** **TM. BAN THƯỜNG VỤ**

Mẫu TB02 - TLĐ

Công đoàn cấp trên....
Đơn vị .....
Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
DUYỆT QUYẾT TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
Năm:.....

Kính gửi:.....

(Đơn vị duyệt) thông báo duyệt quyết toán thu, chi năm …của đơn vị như sau:

Đơn vị: đồng

Thu, chi tài chính công đoàn (B08B-TLĐ)			**Thu, chi hoạt động sự nghiệp**		
TT	**Nội dung**	**Số tiền được duyệt**	**TT**	**Nội dung**	**Số tiền được duyệt**
A	B	C	D	E	G
I	**PHẦN THU (B)**	-	**1**	**Chênh lệch thu, chi đầu kỳ**	
1	Tài chính công đoàn cấp trên cấp theo phân phối (mã số 28.01)		**2**	**Thu trong kỳ**	
2	Tài chính công đoàn cấp trên cấp hỗ trợ (mã số 28.02)			a- Thu hoạt động hành chính, sự nghiệp	
3	Thu khác			*(*) Trong đó: Thu từ hỗ trợ, được giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu nguồn NSNN và TCCĐ*	
II	**PHẦN CHI (C)**	-		b- Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	
1	Chi trực tiếp chăm lo, bảo vệ, đào tạo đoàn viên và NLĐ (mã số 31)			c- Thu hoạt động tài chính	
2	Chi tuyên truyền đoàn viên, người lao động (mã số 32)			d- Thu khác	
3	Chi quản lý hành chính (mã số 33)		**3**	**Chi trong kỳ**	
4	Chi lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương (mã số 34)			*Trong đó:*	
	a-Lương cán bộ CĐ trong biên chế (mã số 34.01)			a- Chi lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương	
	b-Phụ cấp cán bộ công đoàn (mã số 34.02)			*(*) Trong đó: số chi sử dụng từ nguồn NSNN và TCCĐ*	
	c-Các khoản phải nộp theo lương (mã số 34.03)			b- Khấu hao TSCĐ	
5	Chi bảo dưỡng, sửa chữa TX, mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB (mã số 36)		**4**	**Chênh lệch thu, chi trong kỳ (4=2-3)**	
	a-Chi bảo dưỡng, sửa chữa TX TSCĐ (mã số 36.01)		5	Chi phí Thuế TNDN	

	b-Chi mua sắm TSCĐ (mã số 36.02)		**6**	**Thặng dư/ Thâm hụt trong năm**	
	c-Chi đầu tư XDCB (mã số 36.03)		7	Nộp cấp trên kỳ này (nếu có)	
	- Chi đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư (mã số 36.03.01)		8	Kinh phí chi TX tiết kiệm được đơn vị tự chủ	
	- Chi đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư thiết chế công đoàn (mã số 36.03.02)		**9**	**Trích lập các quỹ đơn vị kỳ này**	
6	Các khoản chi khác về hoạt động công đoàn (mã số 37)			a- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
	a-Chi khác (mã số 37.01)			b- Quỹ bổ sung thu nhập	
	b-Kết quả khoán chi (mã số 37.02)			c- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	
III	**KINH PHÍ DỰ PHÒNG (D)**	-		d- Quỹ khác theo quy định	

TỔNG HỢP TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LUỸ (B08B-TLĐ)					
TT	**Nội dung**	**01/01/N**	**TT**	**Nội dung**	**31/12/N**
	ĐẦU KỲ (A)	-	**II**	**CUỐI KỲ (A+B-C-D)**	-
1	Quỹ đầu tư bằng tiền (mã số 50.01)		1	Quỹ đầu tư bằng tiền (mã số 50.01)	
	a- Quỹ đầu tư bằng tiền (mã số 50.01.01)			a- Quỹ đầu tư bằng tiền (mã số 50.01.01)	
	b- Quỹ đầu tư Thiết chế CĐ bằng tiền (mã số 50.01.02)			b- Quỹ đầu tư Thiết chế CĐ bằng tiền (mã số 50.01.02)	
2	Quỹ hoạt động thường xuyên (mã số 50.02)		2	Quỹ hoạt động thường xuyên (mã số 50.02)	
3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động (mã số 50.03)		3	Quỹ đại diện, bảo vệ người lao động (mã số 50.03)	

Ghi chú: *<cán bộ quản lý nhập nội dung yêu cầu trong giao dự toán...>*

Nhận xét:

CÁN BỘ QUẢN LÝ **TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH** **TM. BAN THƯỜNG VỤ**

3.4. Sửa đổi, bổ sung B12-TLĐ, B13-TLĐ, B19-TLĐ như sau:

Công đoàn cấp trên:

Đơn vị báo cáo: **Mẫu B19-TLĐ**

TỔNG HỢP BÁO CÁO DỰ TOÁN THU - CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

NĂM ...

Số TT	Tên đơn vị	SỐ LAO ĐỘNG		TỔNG THU						TỔNG CHI				Chi phí thuế TNDN	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM		
		Tổng số	*Trong đó:*	Tổng cộng	*Trong đó:*					Tổng cộng	*Trong đó:*				Tổng cộng	*Trong đó:*	
			Số lao động được duyệt tại Đề án vị trí việc làm hưởng NSNN, TCCĐ		Hoạt động hành chính, sự nghiệp		Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Thu hoạt động tài chính	Thu khác		Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương		Khấu hao TSCĐ			Kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được đơn vị tự chủ	Chênh lệch thu chi được phân phối vào Quỹ thuộc đơn vị
					Tổng số	*Trong đó: Thu từ hỗ trợ, được giao NV, đặt hàng, đấu thầu cung cấp*					Tổng cộng	*Trong đó: Số chi sử dụng từ nguồn NSNN, TCCĐ*					

						DVSN công sử dụng NSNN, TCCĐ											
A	*B*	*1*	*2*	***3=4+6+7+8***	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	***9***	*10*	*11*	*12*	***13***	*14=3-9-13*	*15*	*16*
1	ĐV sự nghiệp A…																
2	ĐV sự nghiệp B…																
…	…																
	TỔNG CỘNG	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Ngày…tháng…năm…

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trưởng Ban Tài chính

(Ký, họ tên)

TM. Ban Thường vụ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(*) Phương pháp lập chỉ tiêu:

- Mẫu B19-TLĐ được sử dụng để công đoàn cấp trên tổng hợp dự toán báo cáo Tổng Liên đoàn (gồm: đơn vị sự nghiệp có sử dụng NSNN, TCCĐ và không sử dụng NSNN, TCCĐ)

- Cột 1: Ước tổng số lao động đóng BHXH có mặt tại thời điểm 31/12 năm báo cáo;

- Cột 2: Ước Tổng số lao động được cấp có thẩm quyền duyệt tại đề án vị trí việc làm đến thời điểm 31/12 năm báo cáo;

- Cột 5: Ước Dự toán năm Kinh phí NSNN và Công đoàn cấp trên hỗ trợ, giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp DVSN công sử dụng NSNN, TCCĐ;

- Cột 10: Ước Dự toán tổng chi tiền lương và khoản đóng góp theo lương theo số Lao động đóng BHXH của đơn vị;

- Cột 11: Ước Dự toán chi tiền lương và khoản đóng góp theo lương NSNN, TCCĐ hỗ trợ theo số Lao động được duyệt tại Đề án vị trí việc làm hướng NSNN, TCCĐ;

- Cột 12: Số ước Khấu hao TSCĐ năm theo danh mục TSCĐ hiện có hoặc dự kiến đến thời điểm 31/12 năm báo cáo;

- Cột 15: Ước Dự toán kinh phí chi TX tiết kiệm được đối với đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm 3, 4 theo NĐ 60/2021/NĐ-CP và TT 56/2022/TT-BTC;

- Cột 16: Ước Dự toán trích lập các Quỹ đơn vị đối với đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3 theo NĐ 60/2021/NĐ-CP và TT 56/2022/TT-BTC;

- (x): Yêu cầu số liệu bắt buộc khi có phát sinh tại dòng, cột tương ứng;

Công đoàn cấp trên:

Đơn vị báo cáo:

Mẫu B12-TLĐ

TỔNG HỢP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM ...

Số TT	Tên đơn vị	SỐ LAO ĐỘNG		TỔNG THU						TỔNG CHI					THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM		
		Tổng số	*Trong đó:*	Tổng cộng	Trong đó:						*Trong đó:*					*Trong đó:*	
			Số lao động được duyệt tại Đề án vị trí việc làm hưởng NSNN, TCCĐ		Hoạt động hành chính, sự nghiệp		Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Thu hoạt động tài chính	Thu khác	Tổng cộng	Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương		Khấu hao TSCĐ	Chi phí thuế TNDN	Tổng cộng	Kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được đơn vị tự chủ	Chênh lệch thu chi được phân phối vào Quỹ thuộc đơn vị
					Tổng số	*Trong đó: Thu từ hỗ trợ, được giao NV, đặt hàng, đấu thầu cung cấp DVSN công sử dụng NSNN, TCCĐ*					Tổng cộng	*Trong đó: Số chi sử dụng từ nguồn NSNN, TCCĐ*						
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+6+7+8*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=3-9-13*	*15*	*16*
1	ĐV sự nghiệp																

	A…																
2	ĐV sự nghiệp B…																
…	…																
	TỔNG CỘNG	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Ngày…tháng…năm…

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trưởng Ban Tài chính

(Ký, họ tên)

TM. Ban Thường vụ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(*) Phương pháp lập chỉ tiêu:

Mẫu B12-TLĐ được sử dụng để Công đoàn cấp trên tổng hợp dự toán báo cáo Tổng Liên đoàn (gồm: đơn vị sự nghiệp có sử dụng NSNN, TCCĐ và không sử dụng NSNN, TCCĐ);

- Cột 1: Tổng số lao động đóng BHXH có mặt tại thời điểm 31/12 năm báo cáo;

- Cột 2: Ước Tổng số lao động được cấp có thẩm quyền duyệt tại đề án vị trí việc làm đến thời điểm 31/12 năm báo cáo;

- Cột 3: Căn cứ số liệu năm báo cáo tại Mã số 01+10+20+30 trên mẫu số B02-BCTC để lấy số liệu vào báo cáo;

- Cột 4: Căn cứ số liệu năm báo cáo tại mã số 01 hoặc bằng tổng mã số 02+03+04+04a trên mẫu số B02-BCTC để lấy số liệu vào báo cáo;

- Cột 5: Kinh phí hỗ trợ từ NSNN, TCCĐ và kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; bằng tổng mã số 02+04a trên mẫu số B02-BCTC để lấy số liệu vào báo cáo;

- Cột 6: Căn cứ số liệu năm báo cáo tại mã số 10 trên mẫu số B02-BCTC để lấy số liệu vào báo cáo;

- Cột 7: Căn cứ số liệu năm báo cáo tại mã số 20 trên mẫu số B02-BCTC để lấy số liệu vào báo cáo;

- Cột 8: Căn cứ số liệu năm báo cáo tại mã số 30 trên mẫu số B02-BCTC để lấy số liệu vào báo cáo;

- Cột 9: Căn cứ số liệu năm báo cáo tại mã số 05+11+21+31 trên mẫu số B02-BCTC để lấy số liệu vào báo cáo;

- Cột 10: Tổng quỹ lương và các khoản đóng góp theo tiền lương ghi nhận vào chi phí đơn vị năm báo cáo;

- Cột 11: Tổng quỹ lương và các khoản đóng góp theo tiền lương của CBCCVC và người lao động tại đơn vị sự nghiệp được NSNN, TCCĐ hỗ trợ trong năm báo cáo;

- Cột 12: Khấu hao TSCĐ trích vào chi phí trong năm báo cáo theo quy định;

- Cột 13: Chi phí thuế TNDN trong năm theo quy định;

- Cột 14: Căn cứ số liệu năm báo cáo tại mã số 50 trên mẫu số B02-BCTC để lấy số liệu vào báo cáo; hoặc bằng giá trị hàng ngang cột (14=3-9-13);

- Cột 15: Căn cứ số liệu năm báo cáo tại Mã số 51 trên mẫu số B02-BCTC để lấy số liệu vào báo cáo (đối với ĐVSN tự chủ nhóm 3, 4 theo NĐ 60/2021/NĐ-CP và TT 56/2022/TT-BTC)

- Cột 16: Căn cứ số liệu năm báo cáo tại Mã số 52 trên mẫu số B02-BCTC để lấy số liệu vào báo cáo (đối với ĐVSN tự chủ nhóm 1, 2, 3 theo NĐ 60/2021/NĐ-CP và TT 56/2022/TT-BTC)

(x): Yêu cầu số liệu bắt buộc khi có phát sinh tại dòng, cột tương ứng;

Công đoàn cấp trên:

Đơn vị báo cáo: **Mẫu B13-TLĐ**

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
NĂM ...

Số TT	ĐƠN VỊ	SỐ LAO ĐỘNG		TỔNG TÀI SẢN				TỔNG NGUỒN VỐN				KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					THỰC HIỆN NGHĨA VỤ	
		Tổng số	*Trong đó:*	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn			Vốn chủ sở hữu			Nợ phải trả	Tổng doanh thu	Tổng chi phí			Lợi nhuận kế toán trước thuế	Thuế và các khoản phải nộp NSNN	Cổ tức, Lợi nhuận được chia
					Tổng cộng TSDH	*Trong đó:*		Tổng cộng Vốn CSH	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*				
			Người quản lý doanh nghiệp			*Nguyên giá TSCĐ*	*GTCL của TSCĐ*		*Vốn góp của CSH*	*LNST chưa phân phối*				*Quỹ tiền lương*	*Khấu hao TSCĐ*			
A	*B*	*1*	*2*	*3(mã số 100)*	*4 (mã số 200)*	*5*	*6 (mã số 220)*	*7 (mã số 410)*	*8*	*9 (mã số 421)*	*10 (mã số 300)*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15 (mã số 50)*	*16*	*17*
1	ĐV doanh nghiệp A…																	
2	ĐV doanh nghiệp B…																	
…	…																	
	TỔNG CỘNG	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Ngày…tháng…năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trưởng Ban Tài chính
(Ký, họ tên)

TM. Ban Thường vụ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(*) Phương pháp lập chỉ tiêu:

Mẫu B13-TLĐ được sử dụng để Công đoàn cấp trên tổng hợp báo cáo Tổng Liên đoàn (gồm: Công ty TNHH, công ty cổ phần chi phối, công ty cổ phần không chi phối...)

- Cột 1: Tổng số lao động có mặt đến 31/12 năm báo cáo (bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp, số lượng được ghi tại Thuyết minh BCTC);

- Cột 2: Tổng số người quản lý doanh nghiệp đến 31/12 năm báo cáo (các chức danh: Chủ tịch Công ty; Chủ tịch và thành viên HĐTV, HĐQT; Ban Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc; Kiểm soát viên; Kế toán trưởng);

- Cột 3: Số liệu cuối năm 31/12, mã số 100 trên mẫu số B01-DN TT 200/2017/TT-BTC;

- Cột 4: Số liệu cuối năm 31/12, mã số 200 trên mẫu số B01-DN;

- Cột 5: Số liệu cuối năm 31/12, tổng cộng mã số (222+225+228) trên mẫu số B01-DN;

- Cột 6: Số liệu cuối năm 31/12, mã số 220 trên mẫu số B01-DN;

- Cột 7: Số liệu cuối năm 31/12, mã số 410 trên mẫu số B01-DN;

- Cột 8: Số liệu cuối năm 31/12, mã số 411+412+414+418+420 trên mẫu số B01-DN;

- Cột 9: Số liệu cuối năm 31/12, mã số 421 trên mẫu số B01-DN;

- Cột 10: Số liệu cuối năm 31/12, mã số 300 hoặc tổng cộng mã số (310+330) trên mẫu số B01-DN;

- Cột 11: Số liệu năm nay, mã số 01-02+21+31 trên mẫu số B02-DN;

- Cột 12: Số liệu năm nay, mã số 01-02+21+31-50 trên mẫu số B02-DN;

- Cột 13: Số liệu năm nay, tổng quỹ lương hạch toán vào chi phí năm của doanh nghiệp (gồm cả quỹ lương dự phòng trích trong năm nay);

- Cột 14: Số liệu năm nay, tổng khấu hao TSCĐ hạch toán vào chi phí năm của doanh nghiệp (sử dụng số liệu tại Bảng tính khấu hao TSCĐ);

- Cột 15: Số liệu năm nay, mã số 50 trên mẫu số B02-DN;

- Cột 16: Số liệu năm nay, tổng các khoản thuế phải trả doanh nghiệp đã kê khai với cơ quan Thuế (thuế GTGT, thu nhập doanh nghiệp…);

- Cột 17: Số liệu năm nay, tổng các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia doanh nghiệp thực hiện (đã thực nhận) trong năm;

(x): Yêu cầu số liệu bắt buộc khi có phát sinh tại dòng, cột tương ứng;

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thông báo để các đơn vị được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Thường trực ĐCT (để b/c);
- Các LĐLĐ các tỉnh, thành phố (để t/h);
- Các Công đoàn ngành TW và tương đương; Công đoàn TCT trực thuộc Tổng Liên đoàn (để t/h);
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc TLĐ (để t/h);
- Văn phòng TLĐ (để t/h);
- VP UBKT TLĐ (để k/tra, gs);
- Lưu: VT, TC.

TL. ĐOÀN CHỦ TỊCH
TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Nguyễn Minh Dũng